

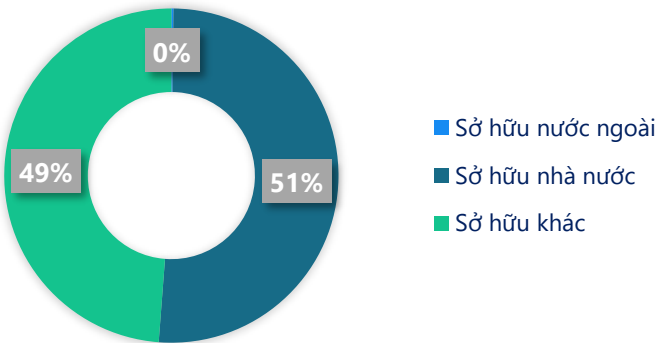
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024

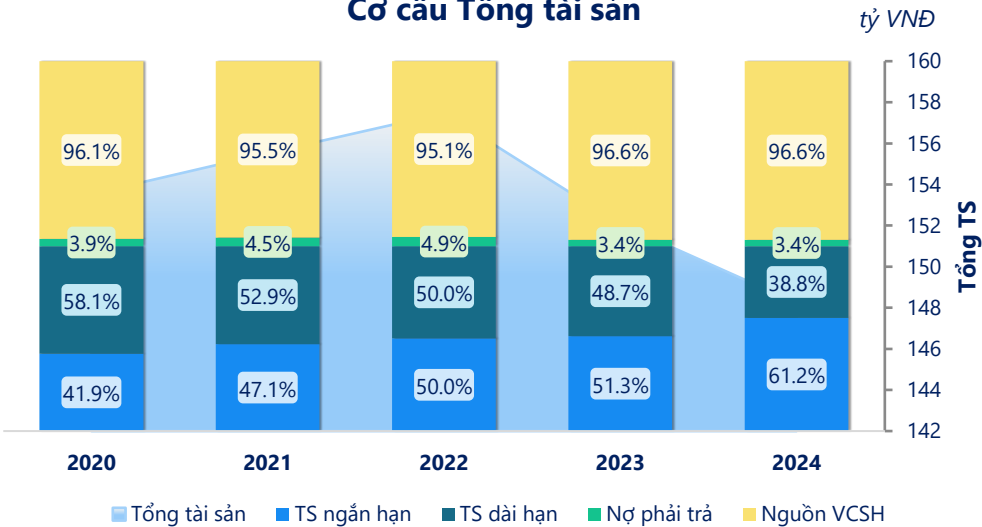
Giá hiện tại (VNĐ)	7,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,210
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,752
SL cổ phiếu LH	13,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,455
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	143
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	109
P/E	-164.8
EPS	-48

	YTD	1T	3T	6T
CAG		9.7%	2.6%	-9.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



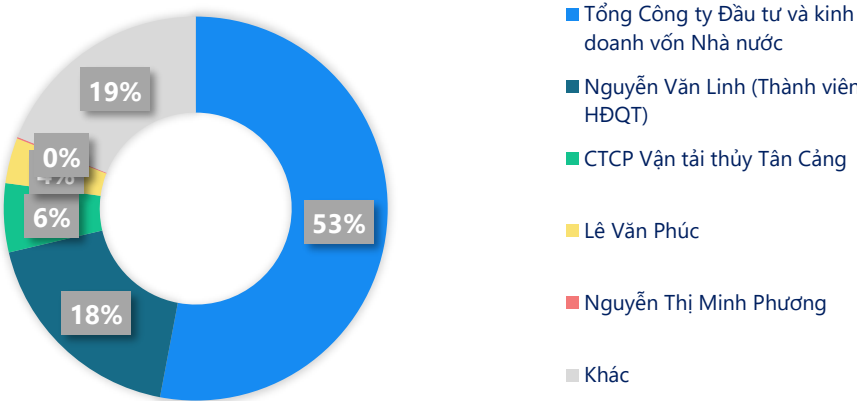
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CAG** năm 2024 đạt **148.2** tỷ đồng, giảm **2.52%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 61.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 96.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

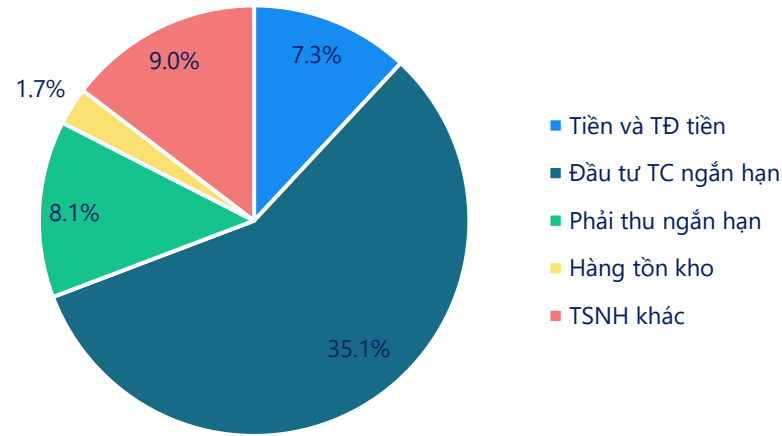
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.8% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.21%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước** sở hữu **53.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Linh (Thành viên HĐQT) nắm giữ 18.3% và đứng thứ 3 là CTCP Vận tải thủy Tân Cảng nắm giữ 5.80%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

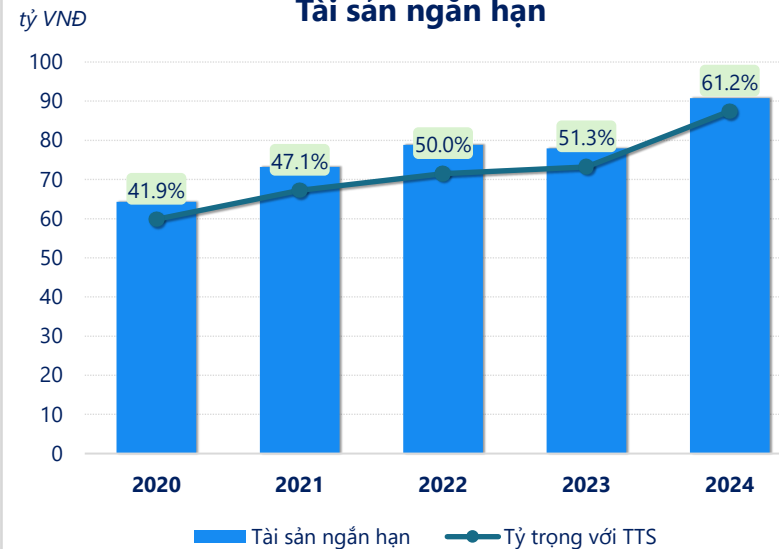


2024

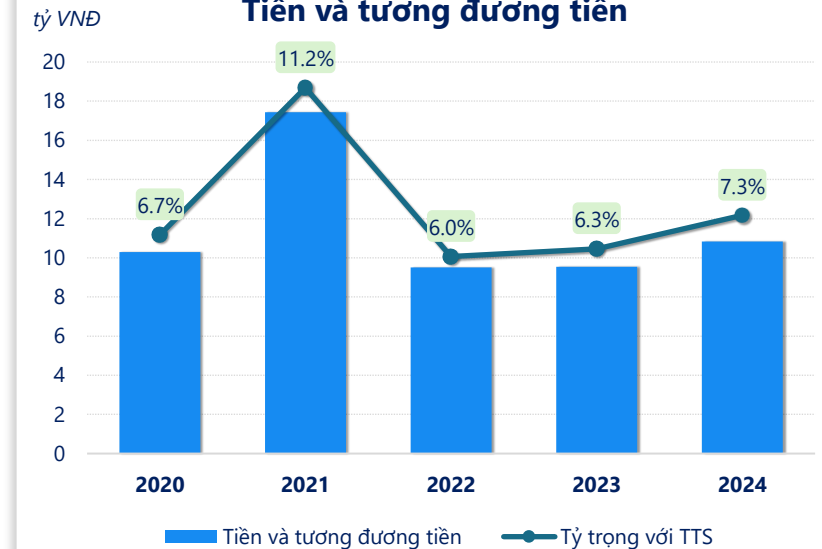
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của CAG đạt **90.75** tỷ đồng, tăng trưởng **16.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **61.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.1%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 8.97% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

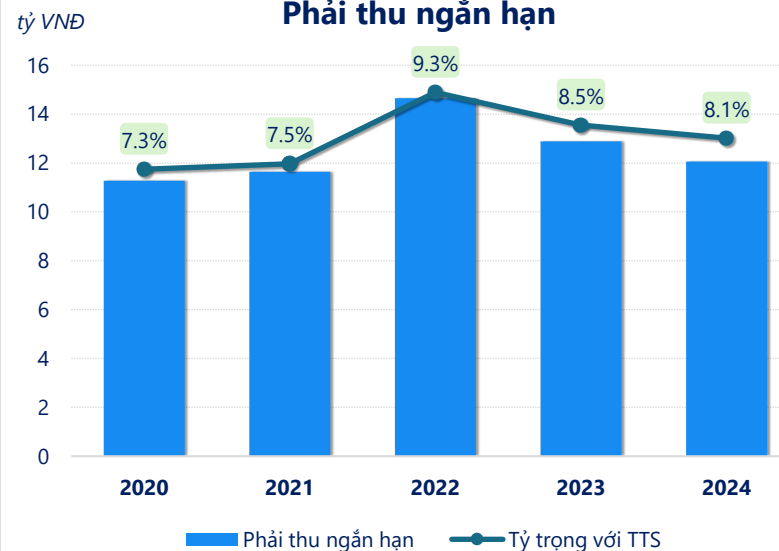
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



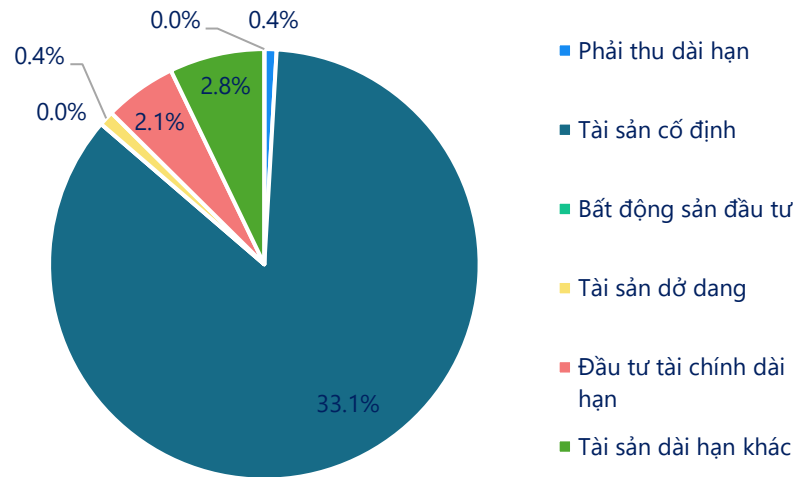
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



2024

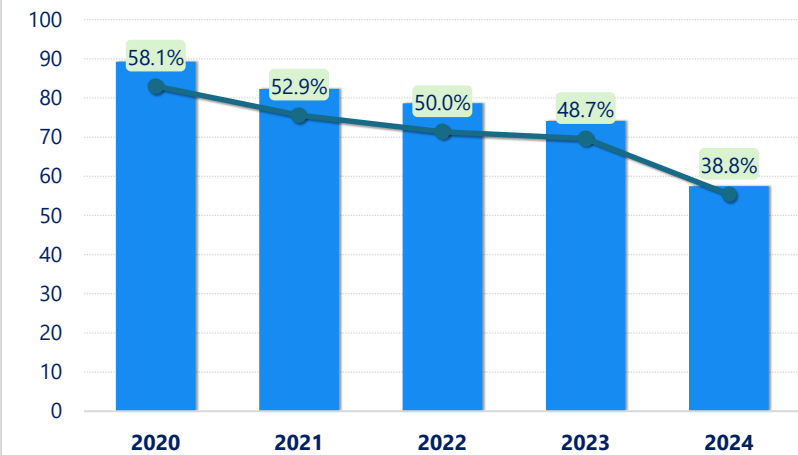
(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **57.49** tỷ đồng giảm **22.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **38.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **33.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.77%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

tỷ VNĐ

## Tài sản dài hạn

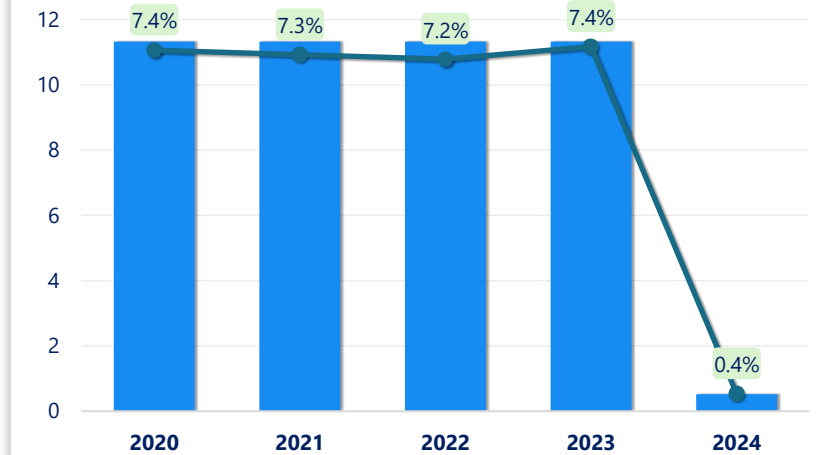


Tài sản dài hạn Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

## Phải thu dài hạn

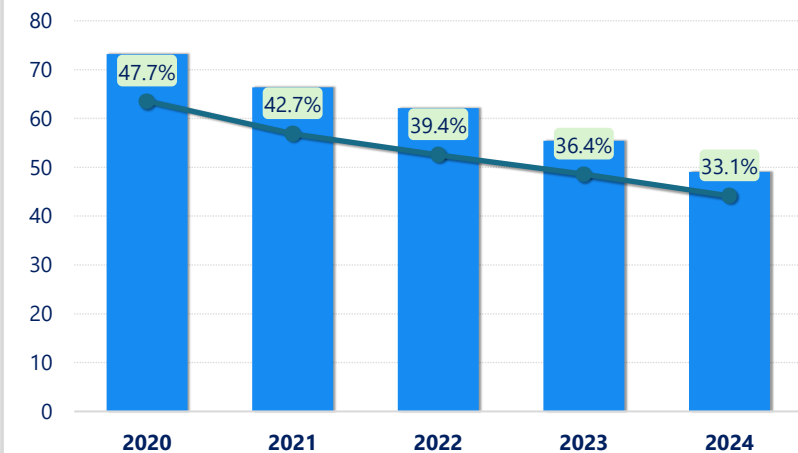


Phải thu dài hạn Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

## Tài sản cố định

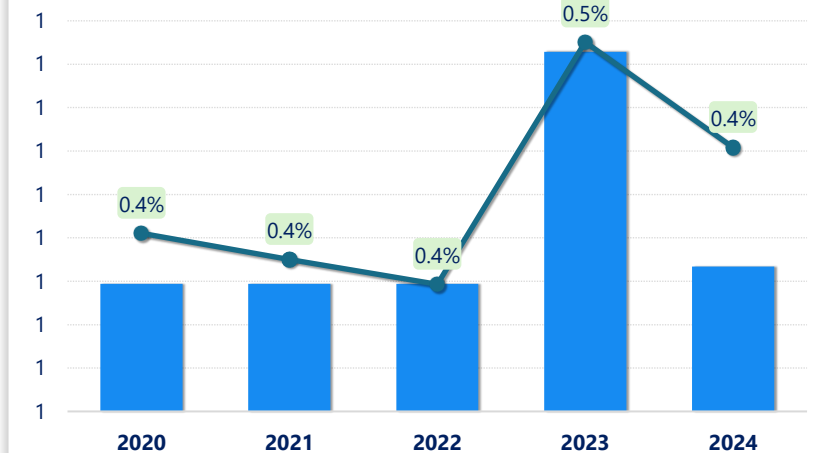


Tài sản cố định Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

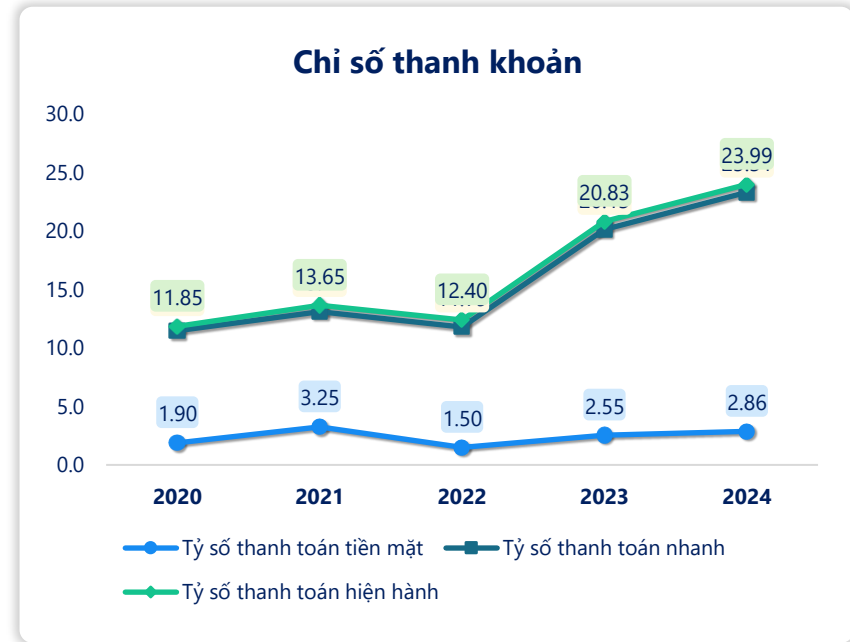
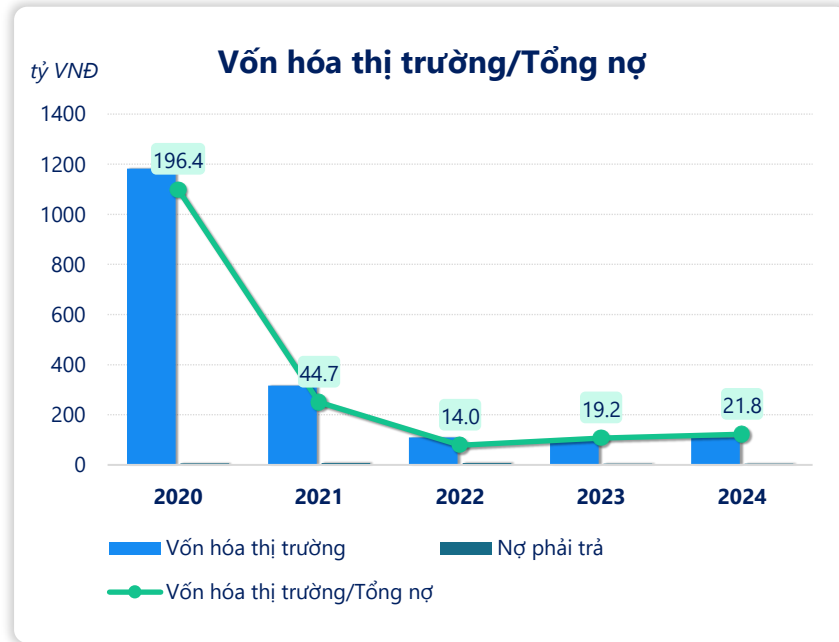
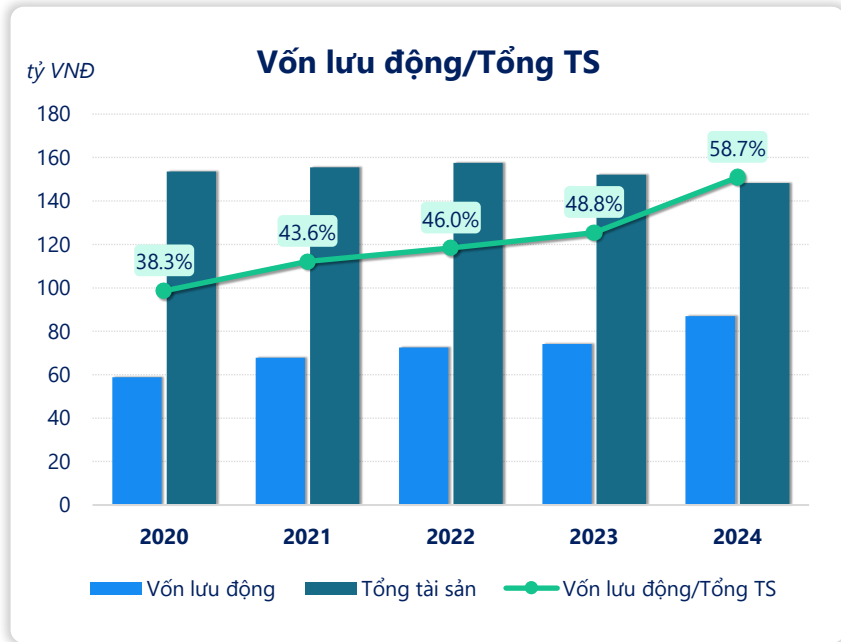
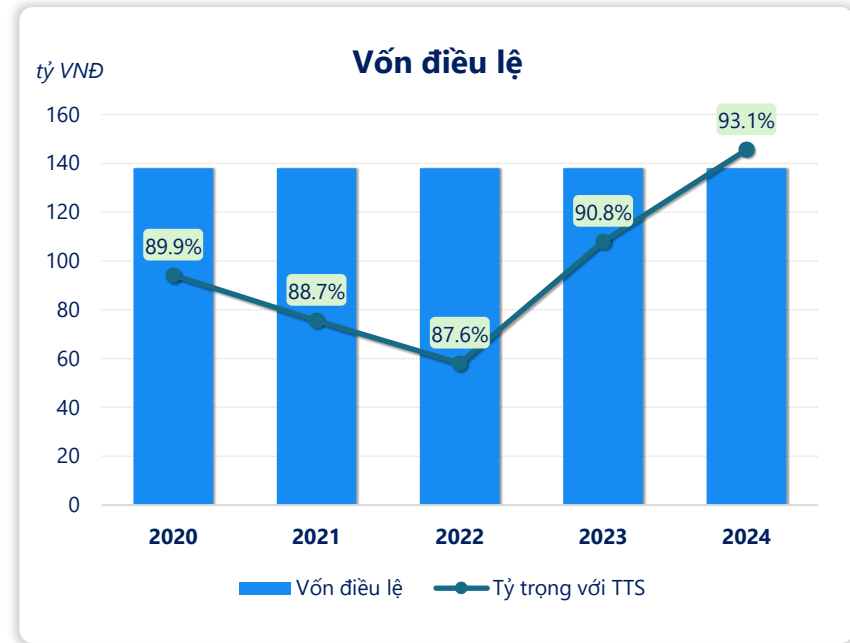
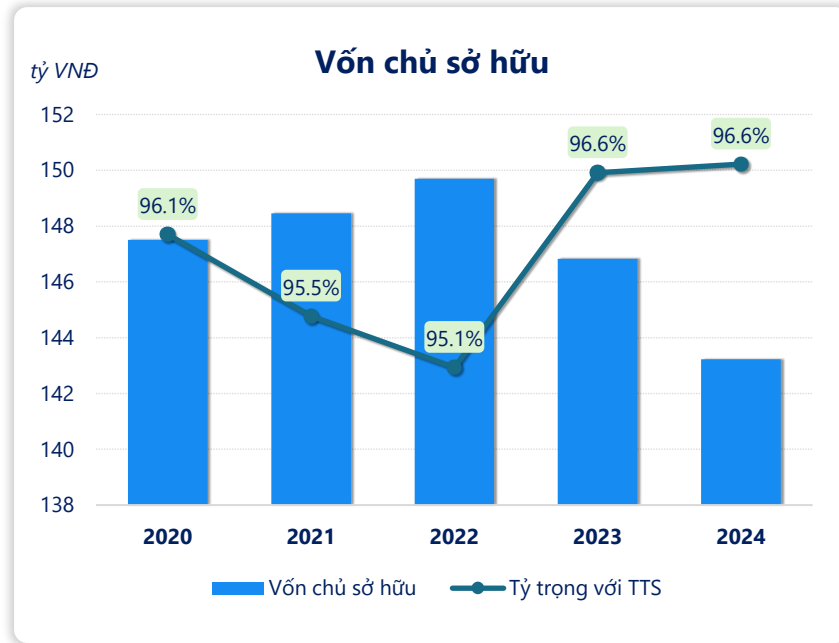
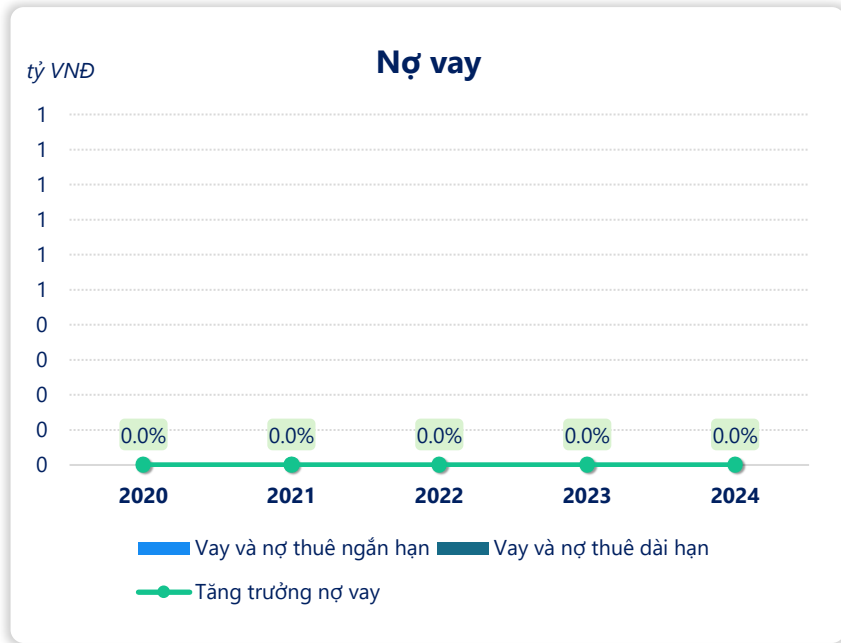
tỷ VNĐ

## Tài sản dở dang



Tài sản dở dang Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>148</b>	<b>152</b>	<b>-2.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>90.7</b>	<b>78.0</b>	<b>16.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	10.8	9.55	13.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.0	52.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	12.1	12.9	-6.4%
Hàng tồn kho	2.57	2.60	-1.3%
Tài sản ngắn hạn khác	13.3	0.92	1344%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>57.5</b>	<b>74.1</b>	<b>-22.4%</b>
Phải thu dài hạn	0.53	11.3	-95.3%
Tài sản cố định	49.1	55.4	-11.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.64	0.69	-7.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.12	3.17	-1.7%
Tài sản dài hạn khác	<b>4.11</b>	<b>3.49</b>	<b>17.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5.01</b>	<b>5.24</b>	<b>-4.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3.78</b>	<b>3.74</b>	<b>1.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.21	0.06	225%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.23</b>	<b>1.50</b>	<b>-18.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>143</b>	<b>147</b>	<b>-2.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>143</b>	<b>147</b>	<b>-2.5%</b>
Vốn điều lệ	138	138	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>57.1</b>	<b>53.4</b>	<b>75.0</b>	<b>59.1</b>	<b>38.4</b>
Giá vốn hàng bán	43.5	39.7	57.6	50.4	36.7
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>13.7</b>	<b>13.6</b>	<b>17.4</b>	<b>8.69</b>	<b>1.71</b>
Doanh thu HĐTC	2.67	2.64	2.86	3.94	3.13
Chi phí TC	0.40	0.01	-0.10	-0.16	0.05
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.53	1.26	1.45	1.15	1.26
Chi phí QLDN	9.04	8.78	9.96	7.70	8.75
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.37</b>	<b>6.20</b>	<b>8.97</b>	<b>3.93</b>	<b>-5.23</b>
Lợi nhuận khác	0.01	0.01	-0.70	0.00	4.41
<b>LN trước thuế</b>	<b>5.37</b>	<b>6.21</b>	<b>8.28</b>	<b>3.93</b>	<b>-0.82</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.59</b>	<b>5.31</b>	<b>6.28</b>	<b>3.09</b>	<b>-0.66</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>4.59</b>	<b>5.31</b>	<b>6.28</b>	<b>3.09</b>	<b>-0.66</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.7	7.61	6.49	4.45	3.96
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.19	2.97	-10.4	0.30	-0.38
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.06	-3.44	-4.03	-4.71	-2.31
Tiền đầu kỳ	6.85	10.3	17.4	9.51	9.55
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>3.44</b>	<b>7.14</b>	<b>-7.93</b>	<b>0.03</b>	<b>1.27</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	10.3	17.4	9.51	9.55	10.8